ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN XƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 708/TB-UBND	*Kiến Xương, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công khai Danh mục mức thu phí, lệ phí đối với thủ tục hành chính áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2026 quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Căn cứ Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Ủy ban nhân dân xã Kiến Xương thông báo niêm yết công khai quy định mức thu phí, lệ phí các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kiến Xương, cụ thể như sau:

1. Nội dung công khai

Danh mục mức thu phí, lệ phí đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết, tiếp nhận tại cấp xã được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên và các văn bản pháp luật có liên quan.

Đối với các trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 mức thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Danh mục chi tiết mức thu, đơn vị tính, đối tượng miễn, giảm và các nội dung liên quan được công khai kèm theo Thông báo này.

2. Tổ chức thực hiện

Cán bộ, công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Kiến Xương có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí đúng đối tượng, đúng mức thu và đúng quy định hiện hành.

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Thông báo và Danh mục kèm theo được niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện và giám sát.

Ủy ban nhân dân xã Kiến Xương thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HCC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Thị Thanh Mai

DANH MỤC MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

Đối với thủ tục hành chính áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

(Ban hành kèm theo Thông báo số 708 /TB-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Kiến Xương)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MỨC THU		ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM, THU PHÍ 0 ĐỒNG
		ĐƠN VỊ TÍNH	PHÍ/ LỆ PHÍ	
I	**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (Thực hiện theo thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của BTC)**			
1	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam, nước ngoài hoặc liên kết cấp/chứng nhận	Đồng/trang	2.000	***Miễn phí CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP TÀI SẢN đối với cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.*** *(Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6 /2015 của Chính phủ)*
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ)	Đồng/trường hợp *(Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản)*	10.000	
3	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Đồng/hợp đồng, giao dịch	50.000	
4	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Đồng/hợp đồng, giao dịch	50.000	
5	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Đồng/hợp đồng, giao dịch	50.000	
6	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Đồng/hợp đồng, giao dịch	30.000	
7	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Đồng/hợp đồng, giao dịch	25.000	
	**** Ghi chú:*** **Đối với thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính, Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định:** *- Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính. - Từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản.*			
II	**LĨNH VỰC HỘ TỊCH (Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên; Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính, Nghị định 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2026 của Chính phủ)**			
1	Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	Đồng	0	***1. Miễn lệ phí đối với những trường hợp ĐĂNG KÝ HỘ***

2	Đăng ký khai sinh đúng hạn	Đồng	0	***TỊCH cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ ĐÚNG HẠN, GIÁM HỘ, KẾT HÔN của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.*** *(Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014)*
3	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ; giấy tờ cá nhân	Đồng	10.000	
4	Đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân có yếu tố nước ngoài	Đồng	100.000	
5	Đăng ký khai tử đúng hạn	Đồng	0	
6	Đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử	Đồng	10.000	***2. Áp dụng mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.*** *(Căn cứ Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh)*
7	Đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Đồng	100.000	
8	Đăng ký kết hôn đúng hạn	Đồng	0	
9	Đăng ký lại kết hôn	Đồng	30.000	
10	Đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Đồng	1.500.000	
11	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng	20.000	
12	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Đồng	400.000	
13	Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ; đăng ký giám sát việc giám hộ; đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Đồng	0	
14	Đăng ký giám hộ; đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Đồng	60.000	
15	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng	20.000	
16	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Đồng	30.000	
17	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng	20.000	
18	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Đồng	1.500.000	
19	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài	Đồng	100.000	

20	Xác nhận thông tin hộ tịch *(Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch)*	Đồng/văn bản	8.000	
21	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh *(Phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch)*	Đồng/bản	8.000	

**** Ghi chú:***

1. Lệ phí hộ tịch đối với việc ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH là khoản thu được quy định tại điểm e, khoản 3, Điều 1, Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của BTC, gồm:

Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; Giám hộ, chấm dứt giám hộ; Nhận cha, mẹ, con; Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho người chưa đủ và từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; Xác định lại dân tộc; Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; Đăng ký hộ tịch khác.

2. Điểm a, Khoản 1, Điều 11, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định:

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

III	**LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ KINH DOANH (Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên)**			
1	Đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	**50.000**	***1. Miễn phí ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP đối với doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử*** *(Căn cứ Thông số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của BTC)* ***2. Áp dụng mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực***

				tuyến toàn trình *(Căn cứ Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh)*
IV	**LĨNH VỰC XÂY DỰNG (Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên)**			
1	Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ	Đồng/giấy phép	80.000	***Áp dụng mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình*** *(Căn cứ Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh)*
2	Giấy phép xây dựng đối với công trình khác	Đồng/giấy phép	160.000	
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	20.000	
V	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên)**			
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, HGĐ	Đồng/GCN	25.000	***1. Giảm 40% tiền lệ phí đối với trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng*** *(Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)* ***2. Áp dụng mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình*** *(Căn cứ Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh)*
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo	Đồng/GCN	100.000	
3	Cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN hoặc chứng nhận biến động vào GCN đã cấp đối với cá nhân, hộ gia đình *(không bao gồm trường hợp đăng ký biện pháp đảm bả)*	Đồng/GCN	20.000	
4	Cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới GCN hoặc chứng nhận biến động vào GCN đã cấp đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo *(không bao gồm trường hợp đăng ký biện pháp đảm bảo*	Đồng/GCN	50.000	
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính đối với cá	Đồng/GCN	10.000	

	nhân, hộ gia đình			
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo	Đồng/trích lục, văn bản	30.000	
7	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/GCN	200.000	
8	Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo	Đồng/GCN	500.000	
9	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/GCN	400.000	
10	Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo	Đồng/GCN	600.000	
11	Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; đính chính giấy chứng nhận đã cấp có sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/GCN	500.000	
12	Thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; đính chính GCN đã cấp có sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo	Đồng/GCN	1.500.000	
13	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	*Thực hiện thu phí theo quy định tại Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai*		
14	Khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai *(Không bao gồm chi phí in ấn, phô tô tài liệu (nếu có))*	Đồng/hồ sơ	100.000	***1. Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.*** *(Căn cứ Nghị quyết số*
15	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	50.000	
16	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền	Đồng/GCN	300.000	

	với đất đối với hộ gia đình, cá nhân			*01/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)* ***2. Miễn, giảm phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ***
17	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức	Đồng/GCN	500.000	

**** Ghi chú:***

1. Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm:

Đăng ký biện pháp bảo đảm, đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Điểm a, Khoản 1, Điều 11, Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định:

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.